



BẢNG GIÁ VẬN CHUYỂN CONTAINER ĐƯỜNG SẮT

I. GIÁ CƯỚC VẬN CHUYỂN CONTAINER 40 FEET TỪ GA - GA

TT	Tuyến vận chuyển		Giá Cước		Thời gian vận chuyển Ga-Ga
	Ga Đi	Ga Đến	Ghép ½ Cont 40DC/40HC	Cont 40DC/40HC	
1	Ga Đông Anh (Hà Nội)	Ga Đà Nẵng/Kim Liên	10.760.000	17.920.000	30h
		Ga Diêu Trì	12.000.000	20.000.000	40h
		Ga Trảng Bom	13.920.000	23.200.000	65h
		Ga Sóng Thần	14.400.000	24.000.000	72h
2	Ga Giáp Bát (Hà Nội)	Ga Đà Nẵng/Kim Liên	10.080.000	16.800.000	30h
		Ga Sóng Thần	14.480.000	24.130.000	65h
3	Ga Vinh (Nghệ An)	Ga Diêu Trì	10.080.000	16.800.000	30h
		Ga Trảng Bom	12.480.000	20.800.000	50h
		Ga Sóng Thần	13.440.000	22.400.000	50h
4	Đồng Hới	Ga Trảng Bom	11.520.000	19.200.000	
4	Ga Đà Nẵng hoặc Ga Kim Liên (Đà Nẵng)	Ga Trảng Bom	5.760.000	9.600.000	35h
		Ga Sóng Thần	6.240.000	10.400.000	35h
		Ga Vinh	4.320.000	7.200.000	14h
		Ga Giáp Bát	5.760.000	9.600.000	30h
		Ga Đông Anh	5.760.000	9.600.000	30h
5	Ga Diêu Trì (Bình Định)	Ga Vinh	8.640.000	14.400.000	30h
		Ga Đông Anh	9.600.000	16.000.000	40h
		Ga Trảng Bom	4.230.000	7.040.000	20h
6	Ga Trảng Bom (Đồng Nai)	Ga Diêu Trì	5.280.000	8.800.000	20h
		Ga Đà Nẵng/Kim Liên	10.080.000	16.800.000	35h
		Ga Vinh	12.000.000	20.000.000	50h
		Ga Đông Anh	13.160.000	21.920.000	65h
		Ga Diêu Trì	5.760.000	9.600.000	



7	Ga Sóng Thần (Bình Dương)	Ga Đà Nẵng/Kim Liên	10.560.000	17.600.000	35h
		Ga Vinh	12.960.000	21.600.000	50h
		Ga Đông Anh/Giáp Bát	13.640.000	22.720.000	65h

** Note: Trường hợp hàng xếp trong Container (bao gồm cả phụ kiện chèn lót, gia cố) có trọng lượng nhỏ hơn 13 tấn đơn giá cước trên giảm 500.000 VNĐ/Container (Không áp dụng với tuyến Ga Đông Anh - Ga Trảng Bom)*

** Quý khách có nhu cầu vận chuyển door to door (lấy hàng tận nơi, giao tận nơi) vui lòng xem thêm bảng giá xe container đường ngắn xuất phát từ ga đi và ga đến và các phụ phí khác (nếu có)*

Ghi chú:

- Giá trên chưa gồm thuế VAT 8%
- Giá trên chưa gồm phụ phí cầu hạ container tại các đầu Ga và phụ phí khác (Xem bảng phụ phí)
- Giá trên chưa gồm phí xe container đi lấy tận nơi và giao tận nơi (Xem bảng cước phí xe phía dưới)
- Giá trên là giá cước từ Ga đến Ga cho container 40 feet. Nếu đi Cont 45 feet giá sẽ phụ phí thêm 10% cước phí
- Chỉ tiêu thời gian trên áp dụng từ Ga - Ga theo lịch tàu chạy cố định (Thời gian có thể sai lệch do sự cố khai thác trên đường sắt..
- * Đối với hàng khô và hàng ghép container**
- Tải trọng cho phép vận chuyển 26 tấn/container.
- Khách hàng có lượng hàng không đủ nhiều để đi nguyên container thì có thể kết hợp ghép chung container với khách hàng khác để chia sẻ chi phí vận chuyển.
- (Vui lòng liên hệ để có kế hoạch sắp xếp lịch đi nhanh nhất .)

II. GIÁ CƯỚC VẬN CHUYỂN CONTAINER 40RF LẠNH TỪ GA - GA:

TT	Tuyến vận chuyển		Giá Cước	Thời gian vận chuyển Ga-Ga
	Ga Đi	Ga Đến	Giá Cước Cont 40RF	
1	Ga Đông Anh (Hà Nội)	Ga Trảng Bom (Đồng Nai)	35.360.000	65h
2	Ga Trảng Bom (Đồng Nai)	Ga Đông Anh (Hà Nội)	50.630.000	65h
3	Ga Đông Anh (Hà Nội)	Ga Sóng Thần (Bình Dương)	36.160.000	72h
4	Ga Sóng Thần (Bình Dương)	Ga Đông Anh (Hà Nội)	51.590.000	72h

Ghi chú:

- Giá trên chưa gồm thuế VAT 8%
- Giá cước trên áp dụng container lạnh có thời gian vận chuyển trong vòng 5 ngày/lượt
- Giá cước trên áp dụng đối với hàng xúc xích, váng sữa, thịt đông lạnh,... có biên độ nhiệt dao động -/+6 độ C
- Giá trên chưa gồm phụ phí cầu hạ container tại các đầu ga và phụ phí khác (Xem bảng phụ phí)
- Giá trên chưa gồm phí xe container đi lấy tận nơi và giao tận nơi (Xem bảng cước phí xe phía dưới)
- Chỉ tiêu thời gian trên áp dụng từ Ga - Ga theo lịch tàu chạy cố định (Thời gian có thể sai lệch do sự cố khai thác trên đường sắt..

III. GIÁ CƯỚC VẬN CHUYỂN CONTAINER 40FT SOC VỎ CHỦ HÀNG GA-GA:

TT	Tuyến vận chuyển		DỊCH VỤ	Giá Cước
	Ga Đi	Ga Đến		Cont 40ft SOC/Chiều
1	Ga Trảng Bom (Đồng Nai)	Ga Đông Anh (Hà Nội)	Hàng 1 chiều	35.000.000
2			Vỏ rỗng 1 chiều	30.000.000
3			Chạy 2 chiều	32.500.000
4	Ga Đông Anh (Hà Nội)	Ga Trảng Bom (Đồng Nai)	Hàng 1 chiều	35.000.000



**Phí sử dụng vỏ của khách hàng chạy 1 chiều trên tuyến Đông Anh đi Trảng Bom và ngược lại thu thêm 6,000,000 VNĐ/ container*

IV. BẢNG PHỤ PHÍ

TT	Dịch Vụ	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	Cầu container tại Ga Đông Anh/Trảng Bom	VNĐ/cont/lượt	500.000	- Nâng + rỗng (1 lần tại 1 đầu ga) - Áp dụng cho Cont 40DC, 40HC, 45HC Cont lạnh 40RF, 45RF
2	Cầu container tại Ga Đà Nẵng/Kim Liên	VNĐ/cont/lượt	650.000	
3	Cầu container tại Ga Vinh	VNĐ/cont/lượt	650.000	
4	Cầu container tại Ga Diêu Trì	VNĐ/cont/lượt	650.000	
5	Cầu container tại Ga Sóng Thần	VNĐ/cont/lượt	500.000	
6	Dịch vụ Bốc xếp đóng / rút hàng trong container	VNĐ/cont/lượt	2.500.000	
7	Phí neo xe, lưu ca xe container qua đêm	VNĐ/Cont thường	1.500.000	Đã gồm dầu chạy cont lạnh
		VNĐ/Cont lạnh (RF)	3.000.000	
8	Phí lưu container khô tại bãi	VNĐ/Cont 40"/ngày	130.000	Tính phí từ ngày thứ 3
		VNĐ/Cont 45"/ngày	150.000	
9	Phí lưu container lạnh tại bãi có sử dụng điện 3 pha /dầu	VNĐ/Cont lạnh/ngày	2.000.000	

Ghi chú:

-Giá trên chưa gồm thuế VAT 8%

- Dịch vụ bốc xếp rút hàng trong container áp dụng cho hàng dùng xe nâng tại các đầu Ga.

V. BẢNG GIÁ CƯỚC XE CONTAINER ĐƯỜNG NGẮN TỪ GA ĐI CÁC ĐỊA CHỈ

STT	Điểm nhận hàng / giao hàng	Tỉnh/TP	Giá cước
I. Từ Ga Đông Anh (TP. Hà Nội) đi các địa chỉ sau:			
1	Phường Bắc Giang	Bắc Ninh	4.540.000
2	KCN Song Khê - Nội Hoàng/ Huyện Yên Dũng	Bắc Ninh	5.350.000
3	Xã Bồ Hạ	Bắc Ninh	5.350.000
4	Xã Kép	Bắc Ninh	5.040.000
5	KCN Quang Châu/ KCN Vân Trung/ Hiệp Hòa	Bắc Ninh	4.210.000
6	KCN Đình Trám/ Bích Động	Bắc Ninh	4.210.000
7	Xã Lục Ngạn	Bắc Ninh	7.430.000
8	Xã Lục Nam/ Đồi Ngò	Bắc Ninh	5.610.000
9	KCN Từ Sơn, Quảng An, VSIP	Bắc Ninh	3.220.000
10	KCN Tiên Sơn	Bắc Ninh	3.220.000
11	KCN Quế Võ/ KCN Thuận Thành	Bắc Ninh	3.630.000
12	KCN Yên Phong	Bắc Ninh	3.470.000
13	Xã Lương Tài, Bắc Ninh	Bắc Ninh	4.130.000
14	Bắc Ninh	Bắc Ninh	3.300.000
15	Cửa khẩu Lý Vạn, Cao Bằng (Liên hệ báo giá)	Cao Bằng	0
16	Trà Lĩnh, Cao Bằng	Cao Bằng	28.050.000



17	Trà Lý, Cao Bằng (Liên hệ báo giá)	Cao Bằng	0
18	Dương Nội, Tổ Hữu	Hà Đông	4.130.000
19	Xã Vĩnh Tuy, Tuyên Quang	Hà Giang	14.850.000
20	Phường Hà Đông	Hà Nội	4.130.000
21	Xã Xuân Mai	Hà Nội	4.620.000
22	KCN Phú Nghĩa	Hà Nội	4.130.000
23	KCN Biên Giang	Hà Nội	4.130.000
24	Đức Giang	Hà Nội	2.890.000
25	KCN Nội Bài	Hà Nội	2.890.000
26	Xã Trung Gĩa	Hà Nội	3.300.000
27	Số 05 Phạm Hùng	Hà Nội	5.350.000
28	Thanh Xuân/ Triều Khúc/ Định Công/ Minh Khai/ Nguyễn Xiển (đoạn Thanh Xuân)	Hà Nội	5.350.000
29	KCN Sài Đồng A, Sài Đồng B, Aeon Long Biên	Hà Nội	2.890.000
30	KCN Từ Liêm	Hà Nội	4.050.000
31	KCN Quang Minh - Mê Linh	Hà Nội	2.890.000
32	KCN Ngọc Hồi/ Phan Trọng Tuệ/ Văn Điển/ Q. Hoàng Mai/ Vĩnh Tuy	Hà Nội	4.210.000
33	Thạch Thất, Quốc Oai	Hà Nội	4.130.000
34	KCN Hà Bình Phương – Thường Tín	Hà Nội	4.210.000
35	KCN Đan Phượng	Hà Nội	4.130.000
36	Phú Mãn, Quốc Oai	Hà Nội	4.130.000
37	Xã Quảng Oai	Hà Nội	4.950.000
38	Phường Cầu Giấy (Đường cấm)		4.620.000
39	Xã Suối Hai, Yên Bái	Hà Nội	5.350.000
40	Thanh Oai	Hà Nội	5.040.000
41	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	23.100.000
42	Formosa; Tx Kỳ Anh	Hà Tĩnh	28.050.000
43	Bình Giang; Cẩm Giàng; Thanh Hà; Thanh Miện; TP. Hải Dương; Nam Sách	Hải Phòng	5.040.000
44	Ninh Giang; Phú Thái; Kim Thành; Kinh Môn; Chí Linh	Hải Phòng	6.190.000
45	KCN Tràng Duệ; An Lão; TP. Hải Phòng; Đình Vũ; Thủy Nguyên	Hải Phòng	7.350.000
46	TP. Hải Phòng/ Đình Vũ/ Thủy Nguyên	Hải Phòng	7.350.000
47	Như Quỳnh; KCN Tân Quang; Văn Lâm; Văn Giang	Hưng Yên	3.390.000
48	Huyện Mỹ Hào; KCN Yên Mỹ 2; KCN Thăng Long 2; Phố Nối A B	Hưng Yên	4.210.000
49	Xã Khoái Châu	Hưng Yên	4.210.000
50	Xã Hoàng Hoa Thám	Hưng Yên	5.040.000



51	Hưng Hà/ Vũ Thư/ Đông Hưng/ Thái Bình	Hưng Yên	7.350.000
52	KCN Thụy Sơn; TT. Diêm Điền; Nhiệt Điện Thái Bình	Hưng Yên	9.080.000
53	Ấn Thị	Hưng Yên	4.620.000
54	Lai Châu	Lai Châu	36.300.000
55	Xã Chi Lăng	Lạng Sơn	7.430.000
56	Cửa khẩu Tân Thanh	Lạng Sơn	12.050.000
57	Xã Hữu Lũng	Lạng Sơn	7.430.000
58	Xã Bắc Sơn	Lạng Sơn	10.730.000
59	Xã Yên Bình	Lào Cai	10.400.000
60	Xã Bảo Ái	Lào Cai	10.400.000
61	Xã Mậu A	Lào Cai	10.400.000
62	Cửa khẩu Kim Thành/ Hà Khẩu (qua biên giới miền 1 ngày lưu xe bên TQ)	Lào Cai	28.050.000
63	Phường Lào Cai	Lào Cai	21.450.000
64	Phường Mỹ Lộc, Ninh Bình	Ninh Bình	6.600.000
65	Xã Thanh Liêm	Ninh Bình	5.040.000
66	KCN Hà Nam	Ninh Bình	5.040.000
67	Xã Lý Nhân	Ninh Bình	5.040.000
68	KCN Hòa Xá, xã Bảo Minh	Ninh Bình	6.440.000
69	Xã Hải Hậu	Ninh Bình	7.430.000
70	Ninh Bình	Ninh Bình	7.350.000
71	Xã Nho Quan	Ninh Bình	7.590.000
72	Vinh/ Hoàng Mai/ Thái Hòa/ KCN Bắc Vinh	Nghệ An	19.800.000
73	KCN Lương Sơn	Phú Thọ	5.940.000
74	KCN Yên Mô	Phú Thọ	7.100.000
75	KCN Mông Hóa	Phú Thọ	6.600.000
76	KCN Thụy Vân - Việt Trì	Phú Thọ	6.190.000
77	Phường Phú Thọ	Phú Thọ	6.270.000
78	KCN Trung Hà, Tam Nông	Phú Thọ	6.190.000
79	Xã Đoan Hùng	Phú Thọ	7.920.000
80	KCN Sông Thao	Phú Thọ	6.600.000
81	KCN Khai Quang/ KCN Bình Xuyên	Phú Thọ	4.050.000
82	Xã Thổ Tang	Phú Thọ	4.380.000
83	KCN Liễu Sơn, Lập Thạch	Phú Thọ	4.620.000
84	Tam Đảo	Phú Thọ	4.540.000
85	Xã Yên Thủy	Phú Thọ	7.590.000
86	Cụm CN Đồng Sốc, Xã Vũ Di, Vĩnh Tường, Yên Lạc, Tam Dương	Phú Thọ	4.380.000
87	Mai Châu	Phú Thọ	15.680.000
88	Cửa Khẩu Móng Cái	Quảng Ninh	19.800.000
89	Phường Uông Bí	Quảng Ninh	9.080.000
90	Phường Quảng Yên	Quảng Ninh	10.730.000
91	KCN Cái Lân	Quảng Ninh	10.730.000
92	Phường Cẩm Phả	Quảng Ninh	14.030.000
93	Sơn La	Sơn La	26.400.000
94	Phường Phố Yên	Thái Nguyên	4.540.000



95	Phường Sông Công	Thái Nguyên	4.790.000
96	Thái Nguyên	Thái Nguyên	4.790.000
97	Xã Đồng Hỷ	Thái Nguyên	5.450.000
98	Xã Phú Lương	Thái Nguyên	5.450.000
99	Nga Sơn; Bim Sơn	Thanh Hóa	8.910.000
100	Thanh Hóa/ Thạch Thành/ Hậu Lộc	Thanh Hóa	9.570.000
101	Ngọc Lặc	Thanh Hóa	10.400.000
102	Thọ Xuân	Thanh Hóa	10.730.000
103	KCN Nghi Sơn	Thanh Hóa	11.550.000
II. Từ Ga Trắng Bom (Đồng Nai) đi các địa chỉ sau:			
1	Phường Rạch Giá	An Giang	18.320.000
2	Phường Hà Tiên	An Giang	22.440.000
3	Phường Long Xuyên	An Giang	15.840.000
4	Phú Quốc	An Giang	59.570.000
5	Cà Mau	Cà Mau	23.270.000
6	Phường Bạc Liêu	Cà Mau	19.970.000
7	TP. Cần Thơ (Áp dụng sữa Vinamilk, Nước ngọt Pepssico)	Cần Thơ	12.250.000
8	Phường Sóc Trăng	Cần Thơ	17.490.000
9	Phường Long Bình	Cần Thơ	15.840.000
10	Phường Thới An Đông	Cần Thơ	12.540.000
11	KCN Amata - Long Bình	Đồng Nai	3.470.000
12	KCN Tân Cảng, Long Bình	Đồng Nai	3.470.000
13	KCN Hố Nai	Đồng Nai	3.470.000
14	KCN Tam Phước	Đồng Nai	3.470.000
15	Phường Tam Phước (qua trạm)	Đồng Nai	4.290.000
16	KCN Nhơn Trạch Đồng Nai	Đồng Nai	4.790.000
17	Xã Thống Nhất	Đồng Nai	4.790.000
18	KCN Xuân Lộc	Đồng Nai	4.710.000
19	KCN Long Thành	Đồng Nai	4.210.000
20	KCN Đồng Xoài	Đồng Nai	8.420.000
21	KCN Đồng Phú	Đồng Nai	8.420.000
22	Phường Phước Long	Đồng Nai	10.730.000
23	Phường Bình Phước	Đồng Nai	11.220.000
24	KCN Minh Hưng	Đồng Nai	8.090.000
25	KCN Chơn Thành	Đồng Nai	8.090.000
26	KCN Gò Dầu	Đồng Nai	5.520.000
27	Xã Gia Kiệm	Đồng Nai	4.210.000
28	KCN Long Giang	Đồng Tháp	8.420.000
29	Cai Lậy/ Châu Thành	Đồng Tháp	9.900.000
30	Phường Cao Lãnh/ Xã Lấp Vò	Đồng Tháp	12.870.000
31	Phường Sa Đéc	Đồng Tháp	16.670.000
32	KCN Vsip II	Hồ Chí Minh	5.200.000
33	Phường Thủ Dầu Một	Hồ Chí Minh	4.710.000
34	KCN Đồng An - TX Thuận An	Hồ Chí Minh	4.380.000
35	Phường Dĩ An	Hồ Chí Minh	4.380.000
36	KCN Nam Tân Uyên, Bình Dương	Hồ Chí Minh	5.200.000



37	KCN Bắc Tân Uyên, Bình Dương	Hồ Chí Minh	5.200.000
38	KCN Bến Cát; KCN Rạch Bắp	Hồ Chí Minh	5.200.000
39	KCN Bầu Bàng	Hồ Chí Minh	6.520.000
40	KCN Mỹ Phước Bến Cát	Hồ Chí Minh	5.200.000
41	KCN Linh Trung Thủ Đức, KCN Lộc An	Hồ Chí Minh	4.380.000
42	KCN Tân Tạo	Hồ Chí Minh	5.520.000
43	KCN Tân Phú Trung Củ Chi	Hồ Chí Minh	5.520.000
44	KCN Tây Bắc Củ Chi	Hồ Chí Minh	5.520.000
45	KCN Mỹ Phước Bến Cát	Hồ Chí Minh	5.200.000
46	KCN Cao	Hồ Chí Minh	4.380.000
47	Xã Hóc Môn	Hồ Chí Minh	4.540.000
48	KCN Tân Bình	Hồ Chí Minh	5.520.000
49	KCN Vĩnh Lộc - Tân Bình	Hồ Chí Minh	5.520.000
50	KCN Cát Lái	Hồ Chí Minh	5.520.000
51	KCN Hiệp Phước Nhà Bè	Hồ Chí Minh	6.360.000
52	Phường Đông Hưng Thuận	Hồ Chí Minh	4.540.000
53	Phường Tân Thuận	Hồ Chí Minh	5.780.000
54	Xã Bình Chánh	Hồ Chí Minh	5.520.000
55	Phường Bình Tân	Hồ Chí Minh	5.520.000
56	Phường Tân Đông Hiệp	Hồ Chí Minh	4.380.000
57	Phường Vũng Tàu, Thành Phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	8.420.000
58	Cảng Cái Mép	Hồ Chí Minh	5.610.000
59	KCN Mỹ Xuân A/B	Hồ Chí Minh	5.520.000
60	KCN Phú Mỹ	Hồ Chí Minh	5.280.000
61	Xã Phú Giáo	Hồ Chí Minh	6.520.000
62	Xã Long Sơn	Hồ Chí Minh	6.770.000
63	Phường Sài Gòn	Hồ Chí Minh	5.200.000
64	Phường Nha Trang	Khánh Hòa	24.920.000
65	Phường Phan Rang	Khánh Hòa	21.620.000
66	Xã Hàm Thuận Nam, Lâm Đồng	Lâm Đồng	9.080.000
67	Phường Mũi Né, Lâm Đồng	Lâm Đồng	11.720.000
68	Phường Bảo Lộc	Lâm Đồng	13.370.000
69	Xã Quảng Tín	Lâm Đồng	18.320.000
70	Xã Bảo Lâm	Lâm Đồng	14.520.000
71	KCN Tân Đức, Bến Lức, Đức Hòa	Tây Ninh	6.110.000
72	KCN Long Hậu	Tây Ninh	6.110.000
73	KCN Cầu Tràm Long	Tây Ninh	6.110.000
74	Phường Tân An	Tây Ninh	6.110.000
75	Phường Tây Ninh	Tây Ninh	10.560.000
76	Cửa khẩu Xa Mát	Tây Ninh	10.890.000
77	Cửa khẩu Mộc Bài	Tây Ninh	10.650.000
78	KCN Phước Đông/ KCN Trảng Bàng	Tây Ninh	6.770.000
79	Phường Gò Dầu	Tây Ninh	7.590.000
80	TP Vĩnh Long	Vĩnh Long	10.560.000
81	Bến Tre, Vĩnh Long	Vĩnh Long	10.230.000



82	KCN Long Đức	Vĩnh Long	13.700.000
III. Từ Ga Đà Nẵng đi các địa chỉ sau:			
1	Cụm CN Chợ Lò, Phú Ninh, Quảng Nam	Quảng Nam	6.700.000
2	Bình Sơn, Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	7.710.000
3	Nhà máy sữa Đà Nẵng	Đà Nẵng	2.370.000
4	KCN Hòa Khánh	Đà Nẵng	2.370.000
5	Thọ Quang, Sơn Trà, Đà Nẵng	Đà Nẵng	3.470.000
6	Trường Chinh/ Hoàng Thị Loan, Đà Nẵng	Đà Nẵng	2.680.000
7	KCN An Đôn/ Đà Nẵng/ Sơn Trà/ Liên Chiểu	Đà Nẵng	2.680.000
8	Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng	Đà Nẵng	2.680.000
9	Điện Biên Phủ, Thanh Khê, Đà Nẵng	Đà Nẵng	2.520.000
10	Hòa Nhơn, Hòa Vang, Đà Nẵng	Đà Nẵng	3.690.000
11	KCN Điện Ngọc, Quảng Nam	Quảng Nam	3.690.000
12	KCN Điện Thắng, Điện Bàn, Quảng Nam	Quảng Nam	3.690.000
13	Đại Quang, Đại Lộc, Quảng Nam	Quảng Nam	5.360.000
14	Cụm CN Thăng Bình, Quảng Nam	Quảng Nam	5.030.000
15	KCN Tam Thăng, Quảng Nam	Quảng Nam	5.530.000
16	KCN Chu Lai, Núi Thành	Quảng Nam	6.370.000
17	Trung tâm TP Quảng Nam	Quảng Nam	5.530.000
18	KCN Phong Điền, Huế	Huế	8.380.000
19	KCN Phú Bài Huế	Huế	7.210.000
20	KCN Vsip Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	7.960.000
21	KCN Dung Quất, Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	7.120.000
22	KCN Quán Ngang	Quảng Trị	13.400.000
23	Phường Đông Hà	Quảng Trị	13.740.000
24	NM Sabeco Quảng Quải	Quảng Bình	8.880.000
25	Khu công nghệ FPT, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng	Đà Nẵng	3.690.000
IV. Từ Ga Vinh (TP. Vinh, Nghệ An) đi các địa chỉ sau:			
1	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	7.010.000
2	Xã Hương Khê	Hà Tĩnh	7.460.000
3	Xã Cẩm Xuyên	Hà Tĩnh	7.540.000
4	Xã Vũ Quang	Hà Tĩnh	7.710.000
5	Khu kinh tế Vũng Áng	Hà Tĩnh	10.560.000
6	Cửa khẩu Cầu Treo	Hà Tĩnh	8.380.000
7	Phường Bắc Hồng Lĩnh/ Nam Hồng Lĩnh	Hà Tĩnh	5.520.000
8	KCN Hoàng Mai	Nghệ An	8.380.000
9	KCN Nam Cẩm	Nghệ An	4.180.000
10	KCN Bắc Vinh	Nghệ An	2.980.000
11	KCN Cửa Lò	Nghệ An	3.390.000
12	Xã Phúc Lộc	Nghệ An	4.180.000
13	Xã Diễn Châu	Nghệ An	5.910.000



14	Xã Anh Sơn	Nghệ An	9.220.000
15	Xã Nghĩa Đàn	Nghệ An	11.390.000
16	Xã Quỳnh Hợp	Nghệ An	12.060.000
17	Xã Yên Thành	Nghệ An	6.370.000
18	Phường Hoàng Mai	Nghệ An	8.040.000
19	Phường Trường Vinh, Nghệ An	Nghệ An	2.980.000
20	Xã Hưng Nguyên, Nghệ An	Nghệ An	2.980.000
21	KCN Nghi Sơn - Thanh Hóa	Thanh Hóa	7.540.000
V. Từ Ga Diêu Trì (Tp Quy Nhơn, Bình Định) đi các địa chỉ sau:			
1	Phường Buôn Mê Thuật	Đắk Lắk	24.630.000
2	Phường Tuy Hòa	Đắk Lắk	11.730.000
3	Phường Pleiku	Gia Lai	14.240.000
4	KCN Nhơn Lộc 1	Gia Lai	3.150.000
5	KCN Nhơn Thọ 2	Gia Lai	3.150.000
6	KCN An Nhơn	Gia Lai	3.470.000
7	Phường Quy Nhơn	Gia Lai	2.840.000
8	KCN Sông Cầu	Gia Lai	9.930.000
9	KCN Phú Tài	Gia Lai	2.580.000
10	Xã Tuy Phước Tây	Gia Lai	2.370.000
11	Xã Tây Sơn	Gia Lai	5.520.000
12	Xã Phù Mỹ	Gia Lai	5.040.000
13	KCN Cát Nhơn, Phù Cát	Gia Lai	3.940.000
14	Xã Diên Khánh	Khánh Hòa	21.780.000
15	Vsip Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	12.570.000
16	Xã Bình Sơn	Quảng Ngãi	13.400.000
17	Xã Măng Đen	Quảng Ngãi	17.590.000
18	KCN Trà Đa	Gia Lai	15.080.000

Ghi chú:

- Giá cước xe container đường ngắn trên đây chưa gồm VAT 8%
- Giá trên chưa gồm phí bốc xếp 2 đầu lên hàng và xuống hàng.
- Giá trên chưa bao gồm phí lưu ca xe (nếu có), chưa gồm phí vào đường cấm, giờ cấm (nếu có) và các chi phí phát sinh khác do phía chủ hàng.
- Phí lưu ca xe được tính theo bảng phụ phí phía trên.
- Bảng giá này có hiệu lực từ 01/04/2026 cho tới khi có thông báo mới